



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 1)

LIST OF EXTENDED ACCREDITED CALIBRATION, SECOND EXPANTION (No 1)

**(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)**

Tên phòng thí nghiệm: **Khoa đảm bảo chất lượng**
Laboratory: **Laboratory of Quality Assurance**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia**
Organization: **National Institute for Food Control**

Số hiệu/ Code: **VILAS 203**

Chuẩn mực công nhận: **ISO/IEC 17025:2017**
Accreditation criteria

Lĩnh vực: **Đo lường - Hiệu chuẩn**
Field: **Measurement - Calibration**

Người quản lý/ **Lê Thị Hồng Hảo**
Laboratory manager: **Le Thi Hong Hao**

Hiệu lực công nhận **từ ngày / 12 /2025 đến ngày 22/12/2026**
Period of Validation:

Địa chỉ: **Số 65 Phạm Thận Duật, P. Phú Diễn, TP. Hà Nội**
Address: **No 65, Pham Than Duat Street, Phu Dien ward, Ha Noi City**

Địa điểm: **Số 65 Phạm Thận Duật, P. Phú Diễn, TP. Hà Nội**
Location: **No 65, Pham Than Duat Street, Phu Dien ward, Ha Noi City**

Điện thoại/ Tel: **02439714512**

Email: **qm@nifc.gov.vn**

Website: **www.nifc.gov.vn**

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 1)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED CALIBRATION, SECOND EXPANTION (No 1)***VILAS 203****KHOA ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG*****QUALITY ASSURANCE LABORATORY*****Lĩnh vực hiệu chuẩn: Nhiệt***Field of calibration: Temperature*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng (b) <i>Liquid in glass thermometers</i>	(-20 ~ 130) °C	NIFC.01.M.126 (2025)	0,1 °C
2	Bể điều nhiệt (a) (x) <i>Liquid bath</i>	(-20 ~ 130) °C	NIFC.01.M.05 (2025)	0,37 °C
3	Nhiệt ẩm kế (a) <i>Thermo – hygrometer</i>	(30 ~ 80) %RH	NIFC.01.M.10 (2025)	2,7 %RH
		(10 ~ 40) °C		0,9 °C

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Quang*Field of calibration: Optical*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Phương tiện đo Elisa (b) (x) <i>Elisa reader</i>	(0 ~ 2) Abs	NIFC.01.M.131 (2025)	0,65 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 1)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED CALIBRATION, SECOND EXPANTION (No 1)***VILAS 203****KHOA ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG*****QUALITY ASSURANCE LABORATORY*****Lĩnh vực hiệu chuẩn: Hóa lý***Field of calibration: Physico - Chemical*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Cồn kế thủy tinh (b) <i>Glass alcoholmeters</i>	(0 ~ 95) %V	NIFC.01.M.127 (2025)	0,3 %V
2	Phương tiện đo độ cồn hiển thị số (b) (x) <i>Digital alcoholmeters</i>	(0 ~ 95) %V	NIFC.01.M.134 (2025)	0,25 %V
3	Tỷ trọng kế thủy tinh (b) <i>Hydrometers</i>	(650 ~ 1600) kg/m ³	NIFC.01.M.128 (2025)	0,016 %
4	Thiết bị đo khối lượng riêng (b) (x) <i>Density meter</i>	(650 ~ 1600) kg/m ³	NIFC.01.M.133 (2025)	0,05 %
5	Phương tiện đo độ khúc xạ (brix kế) (b) (x) <i>Refractometers (brix meter)</i>	(0 ~ 100) % Brix RI: (1,33 ~ 1,44) nD	NIFC.01.M.129 (2025)	1,0 %
6	Phương tiện đo Clo dư (b)(x) <i>Free Chlorine meter</i>	Đến/to 6 mg/L	NIFC.01.M.130 (2025)	2,0 %
7	Phương tiện đo độ màu của nước (b) (x) <i>Color of water meter</i>	Đến/to 500 Pt-Co	NIFC.01.M.132 (2025)	4,1 %

Chú thích/ Note:

- (x): Phép hiệu chuẩn có thực hiện tại hiện trường/ *On-site calibration*;
- (a): Phép hiệu chuẩn cập nhật thay thế các phép thử số 2, 5 lĩnh vực đo lường hiệu chuẩn nhiệt tại Quyết định số 2269/QĐ-VPCNCL ngày 14 tháng 12 năm 2023/ *Update calibrations, December 2023*;
- (b): Phép hiệu chuẩn mở rộng, tháng 12/2025/ *Extended calibration, December 2025*;
- ⁽¹⁾ Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, dùng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits.*

Trường hợp Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia cung cấp dịch vụ dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for National Institute for Food Control that provides the calibration, testing of measuring instruments, measurement standard services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

